



Lược ghi bộ kinh Lăng Nghiêm Tông Thông chùa Đa Bảo

ISSN: 2734-9195 09:05 16/03/2026

Nay, bản Tông thông này chú trọng vào tu hành, chứng ngộ, thực môn và vạn hạnh mà chư Tổ trong tông môn đều tham cứu. Nay, đối chiếu kinh văn nay với mạch chính, có đoạn chương và chữ khác thì ghi ở bên lề, thêm thì ghi ở trong.

Tác giả: **Thượng toạ Thích Thanh Phương**

Trụ trì chùa Sủi - Hà Nội

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

 LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC



Chùa Đa Bảo - Ảnh: Suu tầm

1. Mộc bản bộ kinh Lăng Nghiêm tông thông

Mộc bản bộ Lăng nghiêm kinh tông thông ở chùa Đa Bảo hiện còn lưu giữ 259 ván, gồm 10 quyển cộng với quyển Thủ.

Do mới san khắc một thế kỷ (1) nên tình trạng ván còn khá tốt, một số ván bị nứt mục.

Người đứng san khắc và năm in theo bài Tựa đầu sách là Sa môn Thích Thanh Khải tức Quảng Khải, trụ trì chùa Đa Bảo đời thứ 5, soạn năm Khải Định 9 (1924), nên tính đó là năm in.

Số lượng phân theo từng quyển như sau: Q.thủ: 2 ván ; Q1: 24 ván; Q2: 26 ván; Q3: 27 ván; Q4: 27 ván; Q5: 25 ván; Q6: 29 ván; Q7: 17 ván; Q8: 38 ván; Q9: 18 ván; Q10: 26 ván.

Về tổ Thích Thanh Khải, pháp húy tự Quảng Khải (Thanh Khải), hiệu Hiển Dương luật sư. Quê Bút Sơn, họ Vũ, sam học ở Lăng Lăng, Thiên Sơn. Về trấn chỉnh, kế đăng Đa Bảo. Khắc kinh Pháp Hoa; Văn Cú; Lăng Nghiêm Tông Thông, đúc chuông, xây giảng đường; 60 tuổi viên tịch.

Bộ Lăng Nghiêm Tông Thông là bộ kinh lớn do chùa Đa Bảo san khắc, và do Sa môn Thích Quảng Khải viết tựa, cũng có ghi cung tiến nhiều vị tôn sư ở nhiều sơn môn như Phúc Lâm, Đa Bảo, Kim Sơn, Bồ Đề như sau: (các vị thuộc sơn môn Đa Bảo in chữ nghiêng): “Nam mô Tiền Tổ tháp, Tỳ kheo tự Minh Lăng, hiệu Thích Hồng Hồng Bồ Tát, tôn tọa.

Nam mô Thụy Quang tháp, Trúc Lâm đầu đà, Thượng đức Quốc sư Hòa thượng, tự Chân Nghiêm, thiền tọa.

Nam mô Thắng Nghiêm tháp, Từ Tế Hoàng Thông, toàn thân hiếu nghĩa, tịnh trí viên minh, nhuận trạch tâm địa, phú thanh thanh, thúy trúc mật hiển, Thiền sư Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Tùy Quang tháp, Sa môn Tâm Địa, pháp húy tự Chiếu Khai, Thích Thân Thân Thiền sư, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Từ Nghiêm tháp, Sa môn tự Phổ Phụng, hiệu Minh Triết, Thích Chiêu Chiêu Thiền sư, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Liên tháp, Từ Tâm Mật Hạnh, Trí Tính Viên Minh, Ma ha Tỳ kheo tự Phổ Thiền, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Nghiêm tháp, Ma ha Sa môn tự Bảo Đĩnh, Thích Thông Giám Thiền sư, nhục thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Sở tháp, Tri Túc Sa môn tự Tâm Khang, Thích An Lạc Thiền sư, Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Trai Thành tháp, Sa môn pháp hỷ tự Thông Hạ, hiệu Minh Duệ, Thích Chân Chân Thiền sư, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Viên Mãn tháp, Sa môn pháp hỷ tự Thông Tín, hiệu Minh Kính Thiền sư, Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Nghiêm tháp, Sa môn pháp hỷ tự Thông Viên, hiệu Minh Trí Thiền sư, Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Tịnh Niệm tháp, pháp hỷ tự Thông Sự, hiệu Minh Văn Thiền sư, Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bồ Đề tháp, Thiên Sơn tự, Ma ha Sa môn tự Nguyên Biểu, hiệu Nhất Thiết Thiền sư, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Cảm Ứng Đạo Giao, pháp hỷ tự Tâm Quang, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Tích tháp, Sa môn tự Quảng Ích, nhục thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Tứ Y tháp, Động Triệt Sa môn, pháp hỷ tự Tâm Chính, hóa thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Quang tháp, Tri Túc Sa môn, pháp hỷ tự Nguyên Uẩn, hiệu Trí Nhu Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Đông Quang Bảo tháp, Trác Trịnh Sa môn tự Thanh Thiệu, Thích Hưng Long Thiền sư, nhục thân Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Bảo Vân tháp, Kim Động Sa môn tự Nguyên Mỹ, Bồ Tát, thiền tọa.

Nam mô Hưng Long tháp, Trác Liễu Sa môn tự Thanh Dương, Bồ Tát, thiền tọa.

Về thợ san khắc cuối phần phương danh của quyển cuối tức quyển 10 ghi “Thanh Liễu xã tượng chủ phó Lâm phụng san”.

2. Giới thiệu bài lược ghi khi khắc bộ kinh Lăng Nghiêm tông thông

Nguyên văn chữ Hán

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□

□□□□

:

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

:

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

:

□□□□□□□□

□ :

□□□□□□□□

:

□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

:

□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□

cũng có. Pháp hữu vi là chỗ nương tựa cho đời, pháp vô vi làm chỗ dụng cho đời. Kinh nói: “[A Nan] trước người hãy trả lời ta: Thấy năm tay chói sáng. Vậy cái sáng chói của năm tay này do đâu mà có? Làm sao thành năm tay? Ông lấy gì để thấy? [A Nan] đáp: Con và đại chúng đều dùng con mắt để nhìn nên thấy” (7).

Nguyên kinh Lăng Nghiêm tông thông này ở Nam Việt vốn chưa từng có bản khắc nào. Thực Bồ đề nghiêm thân nói: Nhờ nhân duyên cúng dường ở Yên Ninh mà được kinh tạng ở chùa Bồ Đà, chùa Hải Chàng. [Bản này] từ Tây Trúc truyền sang Việt Đông. Nguyên bản gốc mỗi tờ có 20 hàng, mỗi hàng 22 chữ, kinh văn sát lễ trên, chú giải thấp xuống một chữ, chữ viết đồng một kiểu chữ.

Nay tuân theo lời dạy của Bồ đề tổ sư khi còn ứng thế, sai Pháp tử là Tỷ khiêu Thanh Khải và Tâm Tịnh Nguyên Thái cùng chép lại. Dặn rằng: “Ban cho các người khắc in, để làm pháp bảo lưu

thông mãi mãi”. Lúc mới nhận lệnh, định dùng giấy bản giống với kinh Pháp Hoa làm cho tiện, mỗi tờ 20 hàng, mỗi hàng 20 chữ, kinh văn theo kiểu chữ lớn, chú giải thấp xuống một chữ song hành, trong đó có chữ chú thích nhỏ xen lẫn trong kinh văn, còn lại thì cứ giữ y như cũ.

Nói về lúc đầu nhận mệnh, có vị tăng Giám viện pháp hiệu Quảng Ích bạch rằng: Nên dùng khổ bản giống như của kinh Hoa Nghiêm. Tổ sư đồng ý. Nay vâng theo hai chỉ dẫn: một là giống như bản Hoa Nghiêm, để chữ lớn giúp cho người già dễ đọc; hai là dùng lối Pháp Hoa, để tiện việc sắp giấy. Cứ theo sự chỉ định đó, bản này mỗi tờ 18 hàng, mỗi hàng 18 chữ, kinh văn theo lối chữ lớn, lời chú trong toàn sách giải thấp xuống một chữ.

Thấm thoát đến nay, nhờ Tăng già tu chứng mà bản kinh Phật đã được san định. Ghi lại để về sau biết rõ ý nghĩa gốc tích của bản kinh. Tổ chùa Bảo Khâm nói: Khắc ở chùa Đa Bảo. Trí sư Viên Minh nói: Tông thông thuyết rằng, người xưa nói: Con người ta không thể một ngày không kiến tính, tức là không thể một ngày không đọc Lăng Nghiêm. Vì kinh này xuyên suốt đều thuyết rõ ràng về “viên thông hiển - mật (8)”. Các vị Thiền tông và Luật tổ (9) phân chia rạch ròi thành kệ tụng và công án (10) giải hành (11). Đến ngài Nam Nhạc Phụng Nghi ghi chép thông suốt, nên gọi là Tông thông.

Chỉ có đức Phật mở bày quán xét, có thể lớn có thể nhỏ, có thể vuông có thể tròn, giác ngộ cứu cánh, thâm tâm cầu đạo, chính mạch chủ truyền, tín giải chân tu, làm rõ ba nghĩa của Tam Như Lai tạng (12).

Nay, bản Tông thông này chú trọng vào tu hành, chứng ngộ, thực môn và vạn hạnh (13) mà chư Tổ trong tông môn đều tham cứu. Nay, đối chiếu kinh văn nay với mạch chính, có đoạn chương và chữ khác thì ghi ở bên lề, thêm thì ghi ở trong. Kinh chia làm ba phần gồm: Tựa, Chánh tông và Lưu thông kèm theo lời A Nan thỉnh hỏi về Phật thuyết tam danh (14), gồm: Sa ma tha, Tam ma, Thần na, tất cả đều được lược theo khoa cho dễ hiểu, để nhận biết khi tụng trì. Khi tinh thần của bậc Hoàng Lão (15) đi vào chỗ vi diệu, mới thấy rõ nỗi cảm hoài như vua Ba Tư Nặc (16) ngậm ngùi trông ngóng nơi cung tường. Đến lúc hợp thợp khất, nhận được chọn lọc của Văn Thù, âm ngân nghe như tiếng vàng ngọc.

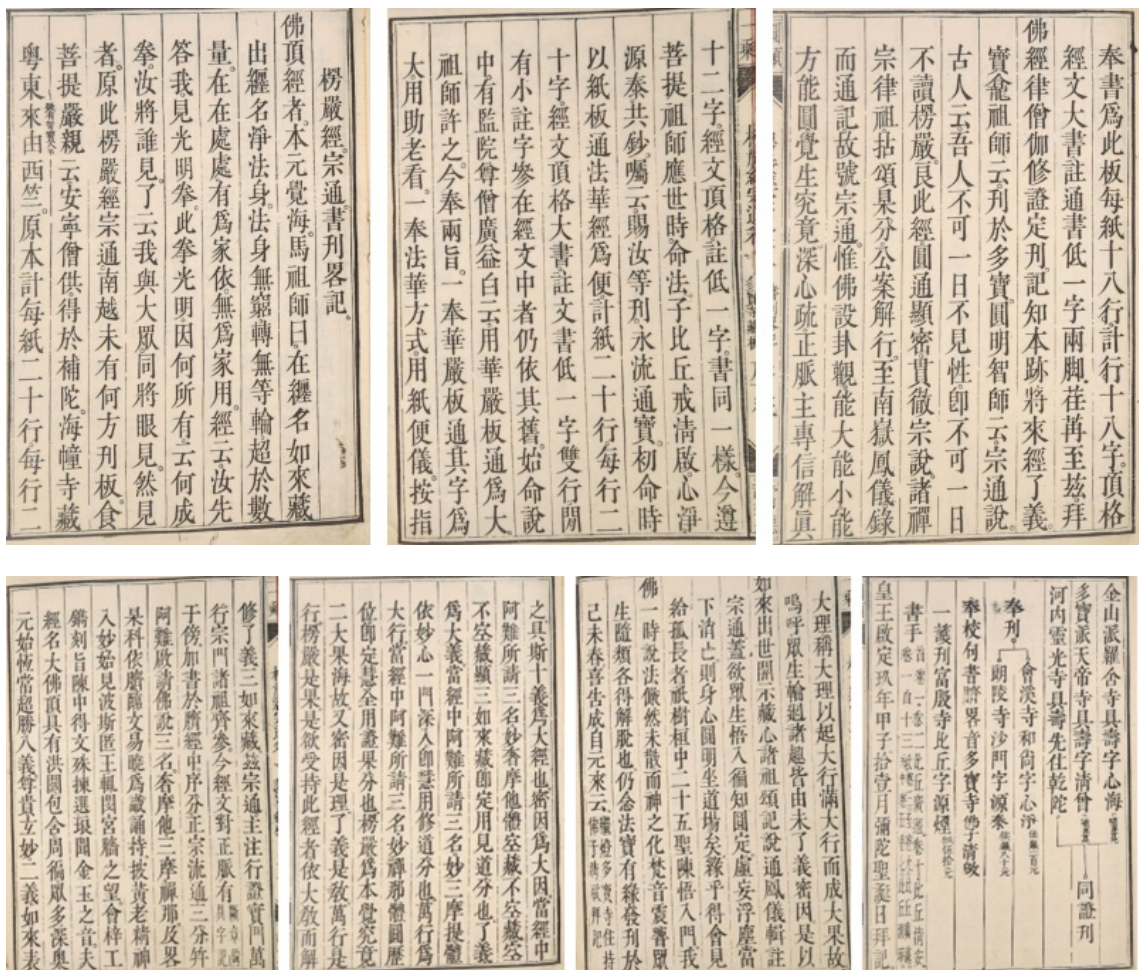
Ồi! Tên kinh là Đại Phật đỉnh, gồm 8 nghĩa: hồng khoáng, bao hàm, chu biến, chúng đa, thâm úc, nguyên thủy, hằng thường, siêu thắng và hai nghĩa: tôn quý, huyền diệu mà Như Lai đã biểu thị. Đủ mười nghĩa nên là Đại kinh vậy.

“Mật nhân” là nguyên nhân lớn. Trong kinh A Nan thỉnh hỏi về Diệu Sa ma tha (17) trong Tam danh, về Thể không tạng và Bất không tạng. Bất không tạng là để hiển hiện rõ Tam Như Lai tạng (18). Đây là phần dùng để phân rõ kiến đạo (19).

“Liễu nghĩa” là nghĩa lớn, trong kinh A Nan hỏi về Diệu tam ma đề (20) trong Tam danh, là cửa để nương vào mà thâm nhập vào diệu tâm. Đây là phần dùng trí tuệ để tu đạo (21).

“Vạn hạnh” là hạnh lớn, trong kinh A Nan hỏi về Diệu Thiên na (22) trong Tam danh, tròn khắp các vị. Đây là phần dùng định tuệ để chứng quả (23).

Lăng Nghiêm là gốc của giác ngộ và là cứu cánh của hai đại quả (24). Lại nói về “mật nhân”, chính là lý. “Liễu nghĩa” là dạy. “Vạn hạnh” là hạn. Lăng Nghiêm là quả. Vì vậy muốn thụ trì kinh này, phải nương vào đại giáo mà lý giải đại lý, nên gọi là “đại lý” là cái để khởi “đại hạnh”. “Đại hạnh” viên mãn thì “đại quả” thành.



Than ôi! Chúng sinh luân hồi trong các nẻo, đều do chưa hiểu rõ “mật nhân”, cho nên đức Như Lai xuất thế nhằm khai thị Tạng tâm. Chư Tổ làm kệ làm ký nhằm thuyết cho thông. Ngài Phụng Nghi biên chú thành Tông thông, cốt là muốn chúng sinh ngộ nhập, tất cả đều hiểu biết tròn đầy. Cho nên cỡi trần hư vọng liễn tiêu vong, thân tâm sáng tỏ ngồi đạo tràng.

Duyên lành được thấy Trưởng giả Cấp Cô Độc trong rừng cây của Thái tử Kỳ Đà cùng 25 vị thánh vào cửa khai ngộ. Thời đức Phật ta thuyết pháp còn đó vẫn chưa tan, mà tiếng thần hóa Phạm âm vang vọng, chúng sinh tùy loại đều được giải thoát. Nghĩ đến việc có duyên với Pháp bảo, nên vào mùa Xuân năm Kỷ Mùi phát hành bản này. Vui mừng việc thành công. Tự ghi lại duyên có.

Kế đăng trụ trì chùa Đa Bảo Thanh Khái kính ghi. Cùng chứng san khắc:

Sư cụ tên tự Tâm Hải chùa La Xá, phái Kim Sơn tùy hỷ 100 đồng.

Sư cụ tên tự Thanh Hội chùa Thiên Đế, phái Đa Bảo tùy hỷ 100 đồng.

Sư cụ trước trụ trì chùa Càn Đà, chùa Linh Quang Hà Nội.

Phụng san khắc kinh:

Hòa thượng tên tự Tâm Tịnh chùa Hội Kê cúng bạc 100 đồng.

Sa môn tên tự Nguyên Thái chùa Lăng Lăng cúng bạc 80 đồng.

Phụng khảo câu cú và giới âm: Phật tử Thanh Khải chùa Đa Bảo.

Trợ giúp san khắc kinh: Tỷ khiêu Nguyên Yên chùa Phú Ân cúng 50 đồng.

Người chép: Quyển thủ, quyển 2 là Tỷ khiêu Quảng Tốn. Quyển 10 là Tỷ khiêu Tình An. Quyển từ từ 13, từ quyển 3 đến quyển 9 là Tỷ khiêu Quảng Trạm. Quyển trung, từ quyển 5 đến quyển 7 là Tỷ khiêu Thanh Tháp.

Ngày vía đức A Di Đà (17) tháng 11 năm Khải Định thứ 9 (1924) kính ghi.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Thanh Phương** - Trụ trì chùa Sủi - Hà Nội

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 03/2026

Chú thích:

(1) Căn cứ bài tựa sách ghi năm 1924.

(2) Kinh Thủ Lăng Nghiêm tông thông ghi: Đời Minh, Bồ Tát giới đệ tử tiền Phụng Huấn đại phu, Lễ bộ Từ tể Thanh Sủ tư Viên Ngoại lang, Nam Nhạc tăng Phụng Nghi Tông Thông. Thông rằng: Kinh này tại sao lại đặt tên là “Đại Phật đỉnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm”. Kinh chép: “Khi ấy, Đức Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử từ trong đại chúng, rời khỏi chỗ ngồi, đánh lễ chân Phật mà thưa rằng: “Phải gọi kinh này tên gì? Tôi cùng với chúng sinh làm thế nào phụng trì?”. Phật dạy Văn Thù Sư Lợi rằng: “Kinh này tên Đại Phật đỉnh, Tát Đát Đa Bát Đát Ra, ấn báu vô thượng, hải nhẫn trong sạch của mười phương Như Lai”.

(3) Trong mục 2 phần 2 kinh Lăng Nghiêm tông thông, tổ Ngưỡng Sơn trả lời vị đạo nhân rằng: “Để tôi vì ông dùng nghĩa mà giải thích ra. Đây là tám loại Tam muội: ấy là Giác hải, biến làm Nghĩa hải, Thế đồng như nhau. Cái Nghĩa này có nhân có quả; Tức thời, Khác khởi; Tổng tướng, Biệt tướng chẳng rời ẩn thân Tam muội”. Nếu biết cái Tam muội Giác hải biến ra Nghĩa hải của ngài Ngưỡng Sơn, thì chữ Vạn nơi ngực của Phật phóng ánh sáng quý báu cũng là diệu dụng trong cái Bất tư nghị, ắt phải được cái tâm tính diệu mật sáng sạch làm cội gốc vậy.

(4) Túc Mã Tổ Đạo Nhất (709 - 788), quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, xuất gia với Hòa thượng Đường ở Từ Châu, thụ giới Cụ túc ở Du Châu. Sau, Sư đến Hoành Nhạc ngày ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và là người đắc pháp duy nhất của Thiền sư Nam Nhạc

Hoài Nhượng. Từ sau thời Lục tổ Huệ Năng, Sư là người đem lại cho Thiền tông Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái lạ để dạy học trò. Người đời sau vì quý trọng nên gọi là Mã Tổ.

(5) Có thể hiểu là những phiền não, những gì trói buộc con người, gây chướng ngại trên con đường đạt giải thoát.

(6) Tức là bản thể của tự tính cùng khắp không gian thời gian, nó vô hình vô thanh, mà hay hiện hình hiện thanh, như như bất động mà cùng tột biến hóa, tất cả năng lực đều sẵn đầy đủ.

(7) Câu này trích trong kinh Lăng Nghiêm tông thông, quyển 1.

(8) Hiển giáo và Mật giáo. Cũng gọi Hiển mật, Hiển lộ bí mật, Hiển thị bí mật. Giáo pháp được hiển bày bằng ngôn ngữ văn tự, gọi là Hiển giáo. Giáo pháp bí mật, không thể căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự mà hiểu được, gọi là Mật giáo

(9) Hai tông phái Phật giáo. Thiền Tông bắt đầu từ Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị khai tổ, Ngài Ca Diếp nhận lãnh truyền thừa trở thành tổ sư thứ nhất. Luật Tông là một pháp môn Phật giáo Trung Quốc do Ngài Đạo Tuyên sáng lập.

(10) Trong Thiền môn, công án có nghĩa là đạo lý của Phật pháp mà chư Phật tổ đã khai thị, và được xem như là vấn đề mà hành giả phải gặt qua các phân biệt phàm tình để tham cứu và liễu ngộ. Việc đề xướng ra công án được khởi đầu dưới thời nhà Đường, đến thời nhà Tống thì trở nên thịnh hành. Có hai loại công án là Cổ rắc công án và Hiện thành công án. Theo đó, Cổ tắc công án do Đại Huệ Tông Cảo dùng có nghĩa là công án hay phương tiện công phu của cổ nhân đã từng dụng công rất nhiều để dấn dặt hành giả đạt đến sự giác ngộ hay chân lý không thể thay đổi ấy. Hiện thành công án có nghĩa là cái hiển hiện ngay trước mắt chúng ta mà hình thành nên. Cho nên Hiện Thành Công Án có nghĩa là tất cả các sự vật, hiện tượng hay các pháp mà hiển hiện và hình thành nên ngay trước mắt chúng ta đều là sự giác ngộ hay chân lý bất di bất dịch. Từ đó ta có thể thấy được sự khác nhau giữa hai bản chính pháp nhãn tạng

(11) Chỉ cho Trí giải và tu hành: nhờ sự học tập mà tri giải được giáo lý.

(12) Theo thuyết trong Đại thừa chỉ quán pháp môn, quyển 1, Như Lai tạng có 3 nghĩa: 1. Năng tàng: Pháp thân của quả đức và tịnh tâm của tính tịnh, bao gồm 2 tính nhiễm, tịnh và 2 sự nhiễm, tịnh nhưng không bị ngăn ngại. 2. Sở tàng: Tâm tự tính thanh tịnh bị cái vỏ của vô minh bao phủ. 3. Năng sinh: Tâm thể này có cái dụng của 2 tính nhiễm và tịnh, đồng thời có sức huân tập (xông ướp) của 2 thứ nhiễm và tịnh, có khả năng sinh ra các pháp thế gian và xuất thế

gian.

(13) Chỉ cho hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật.

(14) Ba phương pháp tu hành.

(15) Hoàng Lão, từ gọi chung Hoàng đế và Lão tử. Tại Trung Quốc, vào thời đại Đông Hán, tư tưởng Đạo gia thịnh hành, tín đồ Đạo giáo tôn sùng quyền uy của Lão tử nên kết hợp Lão tử với Hoàng đế. Về sau, Phật giáo truyền bá ở Trung Quốc, nhất là vào giai đoạn đầu, các sư cũng đã từng mượn tư tưởng Hoàng Lão để giải thích lý nghĩa của Phật giáo.

(16) Là vua nước Kiền Tát La thuộc trung Ấn Độ, cùng thời đại với đức Thế Tôn. Vua ở thành Xá Vệ, là nhà ngoại hộ lớn của giáo đoàn đức Thế Tôn, kiêm lãnh nước Ca Thi, là một đại cường quốc ngang hàng với nước Ma Yết Đà. Cứ theo kinh Tăng Nhất A Hàm quyển 26 chép, thì đức Như Lai thành đạo chưa bao lâu, vua Ba Tư Nặc lên ngôi, muốn cưới con gái dòng họ Thích làm vợ, Ma Ha Nam, thuộc dòng Thích Ca, bèn chọn một người tì nữ gả cho, nhà vua lập làm đệ nhất phu nhân, sinh người con đặt tên là Tì Lưu Lặc. Nhà vua lúc đầu bạo ác, không tin, sau khi quy y Phật, nhờ Phật giáo hóa luôn, nên dốc lòng tin Phật Pháp,

(17) Hàng Bồ tát phải tỏ ngộ và xác định tính viên giác thanh tịnh vốn có của mình. Lấy sự tỏ ngộ ấy làm đối tượng trụ tâm. Từ đó, vọng niệm đứng lặng, tuệ giác phát sinh, nhận biết phiền não nội tâm chỉ là thứ khách trần. Xả bỏ được tính chấp nặng nề, tâm hành giả bèn có được trạng thái khinh an tịch tĩnh. Bấy giờ tâm của chư Phật hiển hiện vào như hình tượng ảnh hiện trong gương. Thực hiện phương thức này thành tựu, gọi đó là pháp môn phương tiện Sa Ma Tha.

(18) Ba nghĩa của Như Lai tạng. Như Lai tạng chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh ẩn chứa trong thân tạp nhiễm của tất cả hữu tình.

(19) Chỉ cho giai vị tu hành dùng trí vô lậu quán xét Tứ đế để thấy rõ chân lý. Từ Kiến đạo trở về trước là phàm phu, từ Kiến đạo trở về sau là bậc Thánh. Là một trong Tam đạo, ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát.

(20) Hàng Bồ tát phải sử dụng giác tâm nhận thức căn trần đều là huyễn hóa. Lấy huyễn tâm trừ huyễn cảnh, lấy huyễn trí giải hoá huyễn tâm. Bừng tỉnh giác biết rằng thân tâm cảnh giới đều hư huyễn. Bấy giờ tâm hành giả được trạng thái khinh an đại bi. Theo đà phát triển của giác tâm thanh tịnh tăng tiến tu hành trưởng dưỡng quán trí như đất nuôi mạ. Thành tựu hiệu lực như thế, gọi đó là pháp môn phương tiện Tam Ma đề.

(21) Giai đoạn tiếp theo sau giai đoạn Kiến đạo trong quá trình tu tập.

(22) Hàng Bồ tát sử dụng giác tâm trừ chấp. Xóa bỏ cái thấy biết huyễn hóa. Xóa bỏ cái nhận thức thanh tịnh của giác tâm. Không để cho ngăn ngại vì cái biết và cái không biết. Vượt qua tất cả các ngại. Thân tâm hiện hữu trên cõi đời mà Niết bàn và phiền não không trở ngại gì nhau. Ví như tiếng ngân vang của chuông từ chuông mà có, nhưng tiếng và chuông không hề ngăn ngại cho nhau. Lúc bấy giờ hành giả phát ra sự khinh an tịch diệt, tùy thuận diệu tính Viên Giác. Ở trong cảnh tịch diệt, ý niệm vọng chấp: ta, người, chúng sinh và thọ mạng trở thành phù hư không còn công dụng. Thành tựu được hiệu lực như thế, gọi đó là pháp môn tu tập Thiền na.

(23) Chỉ sự chứng vào quả vị. Tức đem chính trí khế hợp chân lý mà tiến vào các quả vị Phật, Bồ tát, Thanh Văn và Duyên giác.

(24) Quả tức là quả báo, kết quả hình thành từ nhân, có hai loại quả báo nên gọi là Nhị quả, có nhiều thuyết khác nhau khi giải thích. Theo Câu Xá Lợi luận quyển 3, Nhị quả gồm Tập khí quả và Báo quả, hai quả báo này tương đương với Đẳng lưu quả, Dị thực quả trong Đại minh Tam tạng pháp.